

**BÁO CÁO**

**Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2021**

Thực hiện Kế hoạch số 41/KH-BVTM ngày 19/03/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2021.

Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2021 với một số nội dung như sau:

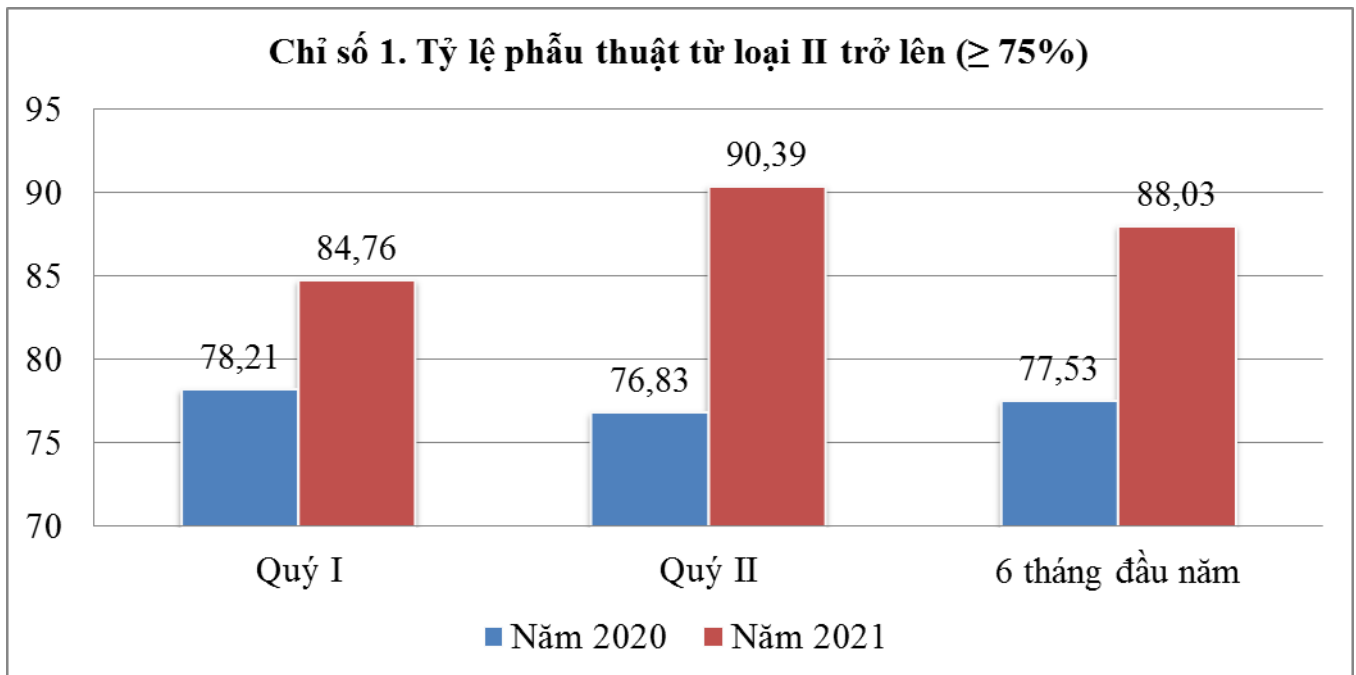
**I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

| TT | Chỉ số                                  | Tử số               | Mẫu số | Tỷ lệ        | Mục tiêu      | Đánh giá        |
|----|-----------------------------------------|---------------------|--------|--------------|---------------|-----------------|
| 1  | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên     | 662                 | 752    | 88,03        | $\geq 75\%$   | Đạt             |
| 2  | Công suất sử dụng giường bệnh           | 34.395              | 45.250 | <b>76,01</b> | $\geq 90\%$   | <b>Chưa đạt</b> |
| 3  | Thời gian nằm viện trung bình           | 33.850              | 6.842  | 4,95         | $\leq 6$ ngày | Đạt             |
| 4  | Số sự cố y khoa nghiêm trọng            | 0                   |        |              | $\leq 2$ ca   | Đạt             |
| 5  | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong     | 20                  | 6.842  | 0,29         | $\leq 0,6\%$  | Đạt             |
| 6  | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú               | 395                 | 6.842  | <b>5,77</b>  | $\leq 5\%$    | <b>Chưa đạt</b> |
| 7  | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú             | 1.426               | 63.043 | <b>2,26</b>  | $\leq 2\%$    | <b>Chưa đạt</b> |
| 8  | Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú   | 10.460              | 110    | 95,1         | $\geq 87\%$   | Đạt             |
| 9  | Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú | 17.800              | 200    | 89           | $\geq 87\%$   | Đạt             |
| 10 | Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế       | Chưa đến kỳ báo cáo |        |              | $\geq 87\%$   |                 |

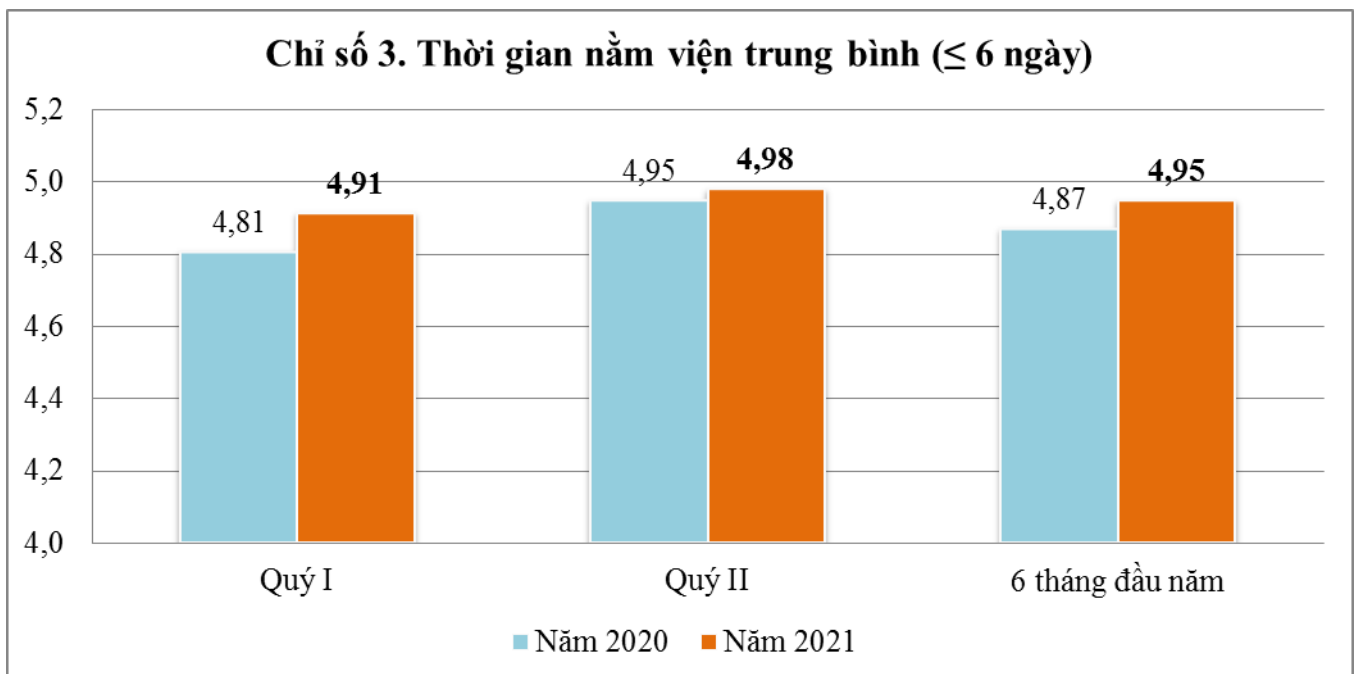
**Nhận xét:** Trong 6 tháng đầu năm 2021, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 6 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 60%), 1 chỉ số chưa đến kỳ báo cáo và 4 chỉ số không đạt chỉ tiêu là công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ chuyển viện nội trú, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú. (Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

## II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

### 1. Các chỉ số đạt mục tiêu:



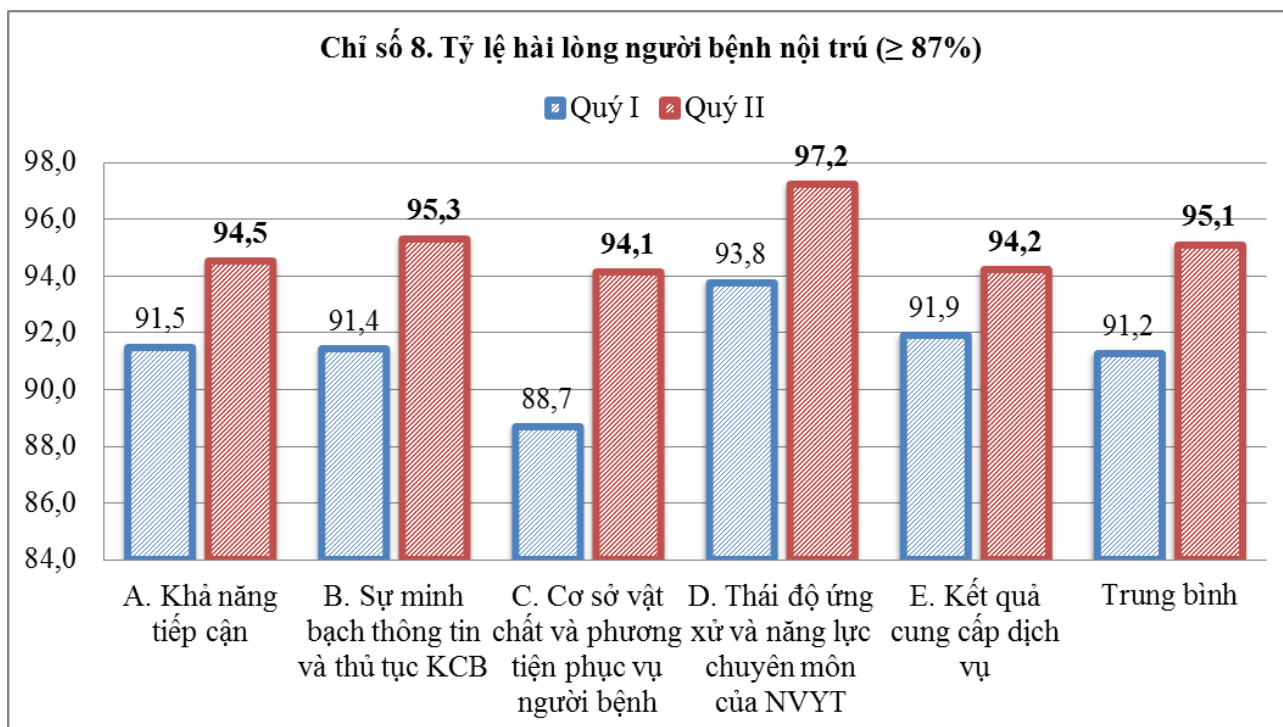
**Nhận xét:** Trong 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 88,03%, đạt mục tiêu đề ra và cao hơn 10,5% so với cùng kỳ năm 2020. Bệnh viện tiếp tục duy trì và phát triển thêm kỹ thuật mới hàng năm.



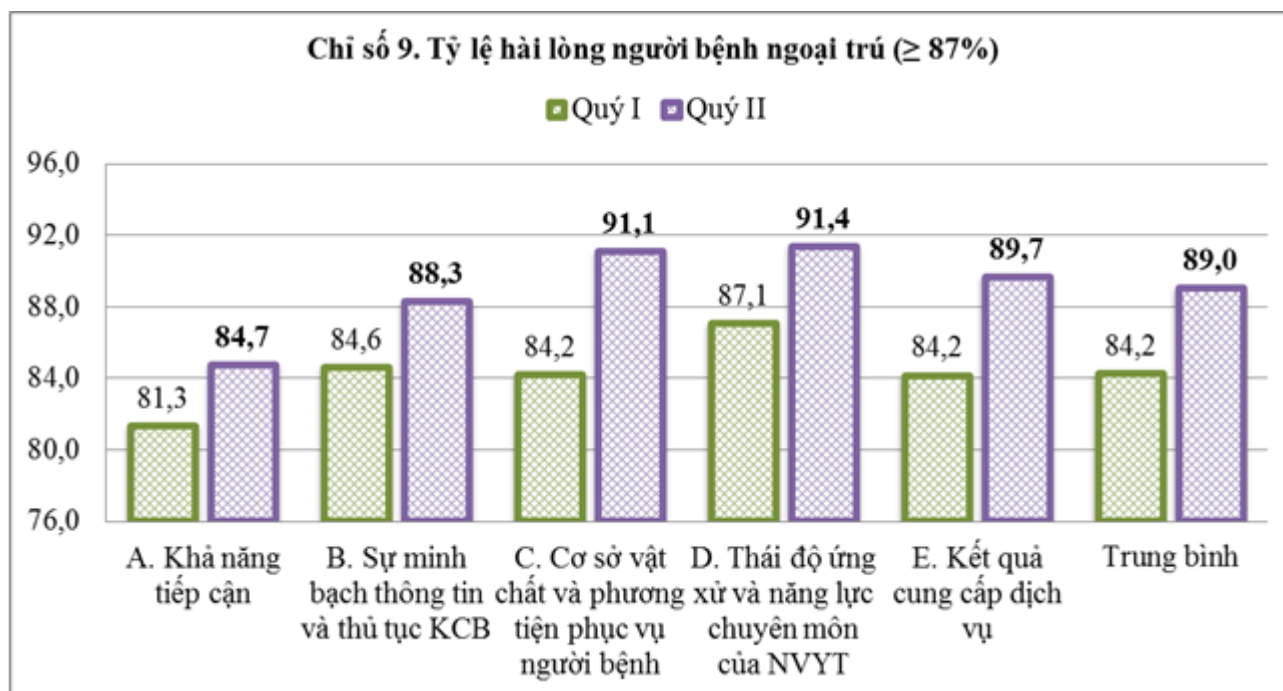
**Nhận xét:** Ngày nằm viện trung bình trong 6 tháng đầu năm 2021 là 4,95 phù hợp với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, ngày điều trị trung bình năm 2021 có cao hơn so với năm 2020.

**Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng ( $\leq 2$  cas):** 6 tháng đầu năm không có ca sự cố y khoa nghiêm trọng.

**Chỉ số 5. Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong ( $\leq 0,6\%$ ):** 6 tháng đầu năm tỷ lệ này là 0,29% đạt mục tiêu đề ra.

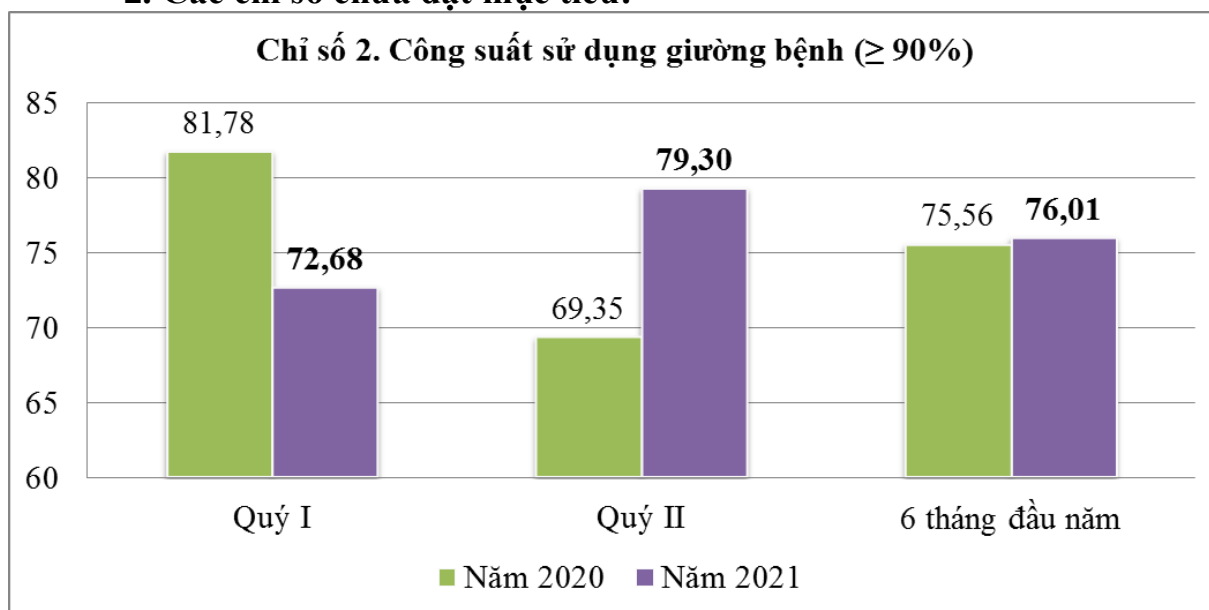


**Nhận xét:** Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý II đạt 95,1% cao hơn mục tiêu đề ra. Tất cả các khía cạnh khảo sát đều cao hơn 90% (Chi tiết tại Báo cáo số 75/BC-BVTM ngày 01/07/2021)



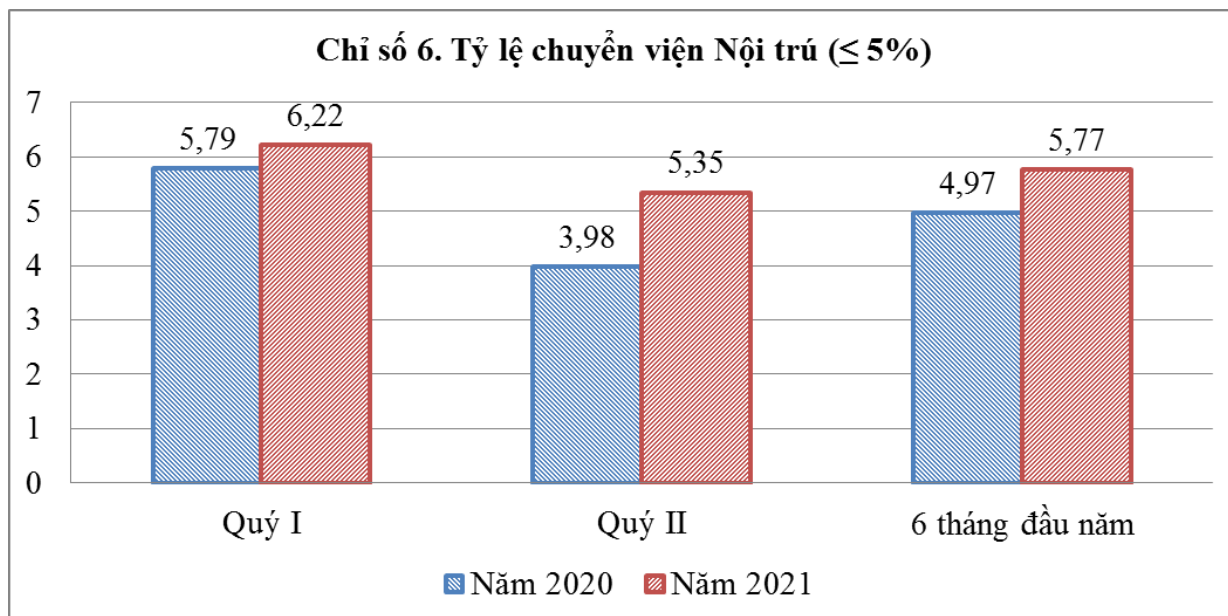
**Nhận xét:** Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý II đạt 89% và đạt mục tiêu đề ra là  $\geq 87\%$ . Trong 5 phần, thì còn phần “A. Khả năng tiếp cận” có tỷ lệ hài lòng thấp hơn mục tiêu đề ra. (Chi tiết tại Báo cáo số 76/BC-BVTM ngày 01/07/2021).

## 2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



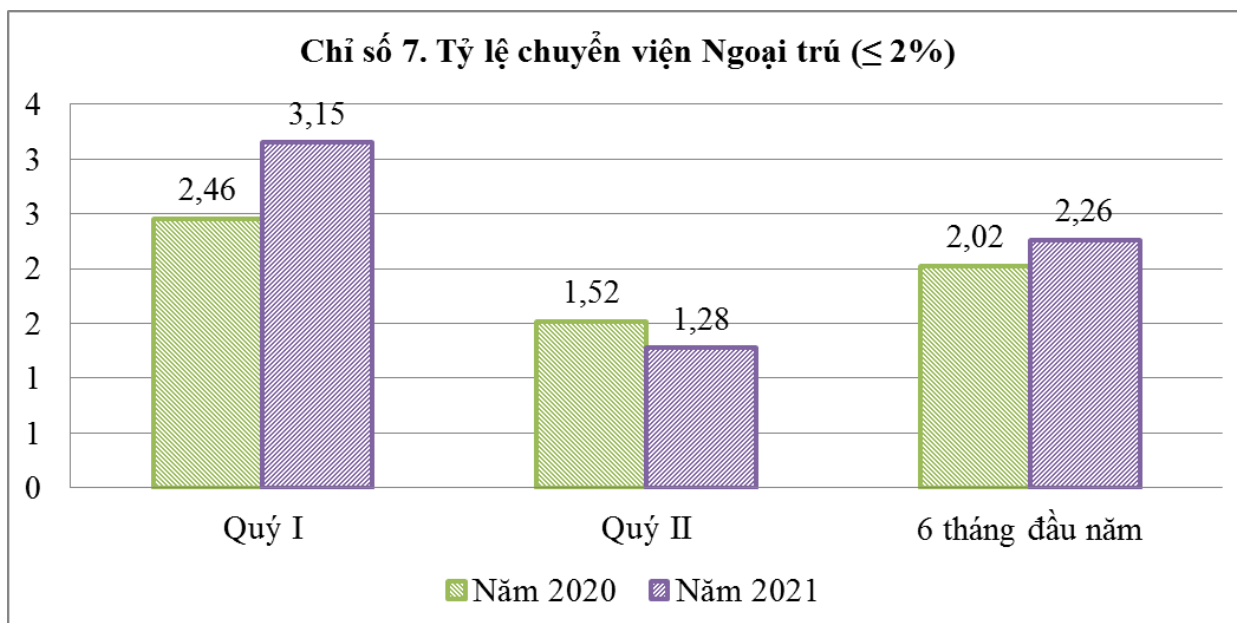
**Nhận xét:** Trong 6 tháng đầu năm 2021, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 74,81% thấp hơn so với mục tiêu đề ra và giảm 0,75% so với năm 2020.

**Nguyên nhân:** CSSDGB các chưa đạt do Quý I trùng vào dịp Tết nguyên đán, được nghỉ dài ngày nên bệnh nhân hạn chế nhập viện. Các bệnh điều trị mãn tính thường xin xuất viện dẫn đến giảm lượng bệnh. Quý II chuẩn bị cho người bệnh nhập viện điều trị thì bùng phát của dịch bệnh Covid 19. Một số nguyên nhân khác hiệu quả điều trị thấp bệnh nhân giảm lòng tin; Việc giới thiệu quảng bá các kỹ thuật cao của bệnh viện thực hiện chưa hiệu quả; cơ sở vật chất có nhiều hạn chế.



**Nhận xét:** 6 tháng đầu năm 2021, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 466 trường hợp (trong đó: đúng tuyến 395, trái tuyến 71). Tỷ lệ chuyển viện nội trú 6 tháng đầu năm 2021 là 5,77% cao hơn so với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

**Nguyên nhân:** Thiếu một trang thiết bị và đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao. Bác sĩ trực cấp cứu được điều động từ tất cả các khoa lâm sàng trong đơn vị, chuyên môn và năng lực của các bác sĩ khác nhau không đồng nhất. Thuốc và máu dự trữ chưa đảm bảo cơ sở.



**Nhận xét:** Tỷ lệ chuyển viện nội trú 6 tháng đầu năm 2021 là 2,26% cao hơn so với mục tiêu đề ra là  $\leq 2\%$  và đồng thời cũng cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

**Nguyên nhân:** Thiếu các chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu. Thiếu xét nghiệm định lượng vi rút viêm gan. Thiếu các loại thuốc điều trị chuyên khoa. Thiếu trang thiết bị phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể.

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường việc quảng bá thương hiệu, các kỹ thuật cao chuyên sâu của đơn vị như qua truyền thanh, truyền hình, tạo các áp phích quảng cáo lớn tại cổng bệnh viện, các khoa/phòng.
- Nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao. Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó.
- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh
- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu
- Dự trữ các loại thuốc, máu cần thiết cho công tác điều trị.
- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên tiếp xúc với người bệnh, nhằm nâng cao hài lòng của người dân đối với bệnh viện.

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười 6 tháng đầu năm 2021./.

***Nơi nhận:***

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Ngọc Diệp**

**PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-BVTM ngày 06/7/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

| TT             | Chỉ số                                     | PT<br>GMHS | Ngoại        | Sản          | LCK          | HSCC         | Nội<br>TH    | Nội<br>TM    | Nhi          | Nhiễm        | YDCT         | KKB         | Bệnh<br>viện | Đánh<br>giá |
|----------------|--------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| <b>Tháng 1</b> |                                            |            |              |              |              |              |              |              |              |              |              |             |              |             |
| T1.1           | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 96,61        | 100,00       | 43,48        |              |              |              |              |              |              |             | 86,84        | Đạt         |
| T1.2           | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 0,54       | <b>66,13</b> | <b>81,64</b> | <b>49,89</b> | 42,58        | <b>65,70</b> | 91,55        | 113,25       | <b>51,08</b> | <b>80,44</b> |             | <b>71,81</b> | Chưa đạt    |
| T1.3           | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 4,99         | 5,93         | 4,46         | 2,04         | 4,70         | 5,79         | 6,14         | 5,59         | <b>6,14</b>  |             | 5,01         | Đạt         |
| T1.4           | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |              |              |              |              |             | 0            | Đạt         |
| T1.5           | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 0,00         |              |              |              |              |              |             | 0,00         | Đạt         |
| T1.6           | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  | 100,00     | 1,92         | 1,80         | 1,92         | <b>29,01</b> | 0,77         | <b>2,43</b>  | 0,63         | 1,47         | 0,00         |             | <b>5,58</b>  | Chưa đạt    |
| T1.7           | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | <b>15,08</b> | <b>10,44</b> | 1,94         |              |              |              | 2,76         |              | 0,00         | <b>6,01</b> | <b>4,91</b>  | Chưa đạt    |
| <b>Tháng 2</b> |                                            |            |              |              |              |              |              |              |              |              |              |             |              |             |
| T2.1           | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 94,83        | 100,00       | <b>8,33</b>  |              |              |              |              |              |              |             | 84,09        | Đạt         |
| T2.3           | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 2,38       | <b>77,26</b> | <b>58,52</b> | <b>39,29</b> | 35,86        | <b>68,21</b> | <b>84,95</b> | <b>84,06</b> | <b>49,26</b> | <b>41,96</b> |             | <b>63,11</b> | Chưa đạt    |
| T2.3           | Thời gian nằm viện trung bình              | 4,00       | 4,98         | 4,44         | 4,71         | 1,56         | 4,51         | 5,20         | 5,36         | 5,61         | <b>7,23</b>  |             | 4,49         | Đạt         |
| T2.4           | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |              |              |              |              |             | 0            | Đạt         |
| T2.5           | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 0,62         |              |              |              |              |              |             | 0,10         | Đạt         |
| T2.6           | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  | 100,00     | 1,82         | <b>7,29</b>  | 0,00         | <b>34,16</b> | 0,79         | 1,56         | 0,81         | <b>1,69</b>  | 0,00         |             | <b>7,31</b>  | Chưa đạt    |
| T2.7           | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | <b>5,56</b>  | 2,88         | 1,45         |              |              |              | 1,74         |              | 0,00         | <b>2,09</b> | 1,86         | Đạt         |
| <b>Tháng 3</b> |                                            |            |              |              |              |              |              |              |              |              |              |             |              |             |
| T3.1           | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 100,00       | 100,00       | <b>20,83</b> |              |              |              |              |              |              |             | 83,19        | Đạt         |
| T3.2           | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     |            | 91,77        | <b>73,82</b> | <b>54,84</b> | 38,84        | 93,76        | 121,04       | <b>77,19</b> | <b>57,26</b> | 118,35       |             | <b>82,21</b> | Chưa đạt    |
| T3.3           | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 5,94         | 5,22         | 5,31         | 1,92         | 4,95         | 5,99         | 4,89         | 5,68         | <b>7,43</b>  |             | 5,17         | Đạt         |
| T3.4           | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |              |              |              |              |             | 0            | Đạt         |
| T3.5           | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 0,00         |              |              |              |              |              |             | 0,00         | Đạt         |
| T3.6           | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  |            | 0,55         | 2,63         | 0,00         | <b>33,12</b> | <b>2,27</b>  | <b>3,80</b>  | 0,00         | <b>4,00</b>  | 0,00         |             | <b>5,93</b>  | Chưa đạt    |
| T3.7           | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | <b>8,82</b>  | <b>4,55</b>  | <b>4,79</b>  |              |              |              | 0,81         |              | 0,10         | 1,80        | <b>2,22</b>  | Chưa đạt    |

| TT                    | Chỉ số                                     | PT<br>GMHS | Ngoại        | Sản          | LCK          | HSCC         | Nội<br>TH    | Nội<br>TM   | Nhi          | Nhiễm        | YDCT         | KKB         | Bệnh<br>viện | Đánh<br>giá     |
|-----------------------|--------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-----------------|
| <b>Quý I năm 2021</b> |                                            |            |              |              |              |              |              |             |              |              |              |             |              |                 |
| QI.1                  | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 97,31        | 100,00       | 27,12        |              |              |             |              |              |              |             | 84,76        | Đạt             |
| QI.2                  | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 2,41       | <b>78,42</b> | <b>71,75</b> | <b>48,30</b> | 39,20        | <b>76,15</b> | 99,66       | 91,75        | <b>52,64</b> | <b>81,53</b> |             | <b>72,68</b> | <b>Chưa đạt</b> |
| QI.3                  | Thời gian nằm viện trung bình              | 4,33       | 5,33         | 5,23         | 4,83         | 1,84         | 4,75         | 5,70        | 5,50         | 5,63         | 6,91         |             | 4,91         | Đạt             |
| QI.4                  | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |             |              |              |              |             | 0            | Đạt             |
| QI.5                  | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 0,21         |              |             |              |              |              |             | 0,03         | Đạt             |
| QI.6                  | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  | 66,67      | 1,39         | <b>3,74</b>  | 0,74         | <b>32,08</b> | 1,39         | <b>2,72</b> | 0,48         | <b>2,48</b>  | 0,00         |             | <b>6,22</b>  | <b>Chưa đạt</b> |
| QI.7                  | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | 10,22        | <b>6,20</b>  | <b>2,87</b>  |              |              |             | 1,84         |              | 0,04         | <b>3,42</b> | <b>3,11</b>  | <b>Chưa đạt</b> |
| <b>Tháng 4</b>        |                                            |            |              |              |              |              |              |             |              |              |              |             |              |                 |
| T4.1                  | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 98,33        | 100,00       | 33,33        |              |              |             |              |              |              |             | 92,22        | Đạt             |
| T4.2                  | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 0,00       | 110,88       | <b>83,85</b> | <b>87,33</b> | 37,47        | 93,67        | 123,73      | 103,93       | 112,36       | 143,54       |             | 98,20        | Đạt             |
| T4.3                  | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 5,93         | 5,32         | 5,87         | 1,59         | 4,79         | 6,26        | 5,56         | 6,08         | 7,83         |             | 5,33         | Đạt             |
| T4.4                  | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |             |              |              |              |             | 0            | Đạt             |
| T4.5                  | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 4,52         |              |             |              |              |              |             | 0,58         | Đạt             |
| T4.6                  | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  |            | 0,94         | <b>3,25</b>  | 1,49         | <b>32,77</b> | 0,00         | 2,01        | 0,00         | <b>4,51</b>  | 0,00         |             | 5,50         | <b>Chưa đạt</b> |
| T4.7                  | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | 6,65         | 3,34         | <b>3,03</b>  |              |              |             | 0,91         |              | 0,00         | <b>1,52</b> | 1,70         | Đạt             |
| <b>Tháng 5</b>        |                                            |            |              |              |              |              |              |             |              |              |              |             |              |                 |
| T5.1                  | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 100,00       | 100,00       | 33,33        |              |              |             |              |              |              |             | 91,78        | Đạt             |
| T5.2                  | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 0,00       | 110,61       | 91,07        | 59,14        | 34,19        | <b>74,09</b> | 107,45      | <b>71,20</b> | 99,73        | 98,99        |             | <b>84,08</b> | <b>Chưa đạt</b> |
| T5.3                  | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 5,84         | 4,96         | 4,82         | 1,55         | 1,00         | 6,63        | 5,33         | 5,66         | 7,55         |             | 4,72         | Đạt             |
| T5.4                  | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |             |              |              |              |             | 0            | Đạt             |
| T5.5                  | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 1,75         |              |             |              |              |              |             | 0,24         | Đạt             |
| T5.6                  | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  |            | 0,45         | 0,68         | <b>3,51</b>  | <b>26,32</b> | 1,39         | 0,00        | 0,00         | <b>2,29</b>  | 0,00         |             | 4,27         | Đạt             |
| T5.7                  | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | 4,03         | 2,61         | <b>3,13</b>  |              |              |             | 0,52         |              | 0,00         | 0,98        | 1,24         | Đạt             |

| TT                          | Chỉ số                                     | PT<br>GMHS | Ngoại        | Sản          | LCK          | HSCC         | Nội<br>TH    | Nội<br>TM | Nhi          | Nhiễm        | YDCT         | KKB  | Bệnh<br>viện | Đánh<br>giá     |
|-----------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|--------------|------|--------------|-----------------|
| <b>Tháng 6</b>              |                                            |            |              |              |              |              |              |           |              |              |              |      |              |                 |
| QI.1                        | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 98,41        | 100,00       | <b>21,05</b> |              |              |           |              |              |              |      | 85,59        | Đạt             |
| QI.2                        | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 0,00       | <b>68,51</b> | <b>60,64</b> | <b>41,33</b> | 36,13        | <b>52,67</b> | 92,14     | <b>26,19</b> | <b>30,69</b> | <b>77,71</b> |      | <b>55,47</b> | <b>Chưa đạt</b> |
| QI.3                        | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 5,66         | 4,73         | 5,47         | 1,76         | 4,12         | 6,67      | 4,23         | 5,39         | <b>6,54</b>  |      | 4,81         | Đạt             |
| QI.4                        | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |           |              |              |              |      | 0            | Đạt             |
| QI.5                        | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 5,19         |              |           |              |              |              |      | <b>0,92</b>  | <b>Chưa đạt</b> |
| QI.6                        | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  |            | 1,45         | 3,00         | 0,00         | <b>33,12</b> | 1,74         | 0,00      | 0,00         | 0,00         | 0,00         |      | <b>6,71</b>  | <b>Chưa đạt</b> |
| QI.7                        | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | 2,82         | 1,05         | 1,56         |              |              |           | 0,52         |              | 0,00         | 0,64 | 0,75         | Đạt             |
| <b>Quý II năm 2021</b>      |                                            |            |              |              |              |              |              |           |              |              |              |      |              |                 |
| T4.1                        | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 98,92        | 100,00       | 29,09        |              |              |           |              |              |              |      | 90,39        | Đạt             |
| T4.2                        | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     |            | 96,82        | <b>78,66</b> | <b>62,56</b> | 35,91        | <b>73,48</b> | 107,77    | <b>67,15</b> | <b>81,14</b> | 106,66       |      | <b>79,30</b> | <b>Chưa đạt</b> |
| T4.3                        | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 5,83         | 5,02         | 5,41         | 1,63         | 4,61         | 6,50      | 5,26         | 5,81         | <b>7,40</b>  |      | 5,13         | Đạt             |
| T4.4                        | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |           |              |              |              |      | 0            | Đạt             |
| T4.5                        | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 3,78         |              |           |              |              |              |      | 0,54         | Đạt             |
| T4.6                        | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  |            | 0,87         | 2,16         | 1,90         | <b>30,68</b> | 0,92         | 0,79      | 0,00         | <b>2,95</b>  | 0,00         |      | <b>5,35</b>  | <b>Chưa đạt</b> |
| T4.7                        | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | 4,62         | 2,39         | 2,67         |              |              |           | 0,73         |              | 0,00         | 1,08 | 1,28         | Đạt             |
| <b>6 tháng đầu năm 2021</b> |                                            |            |              |              |              |              |              |           |              |              |              |      |              |                 |
| T5.1                        | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên        |            | 100,00       | 100,00       | 33,33        |              |              |           |              |              |              |      | 91,78        | Đạt             |
| T5.2                        | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch     | 0,00       | 110,61       | 91,07        | <b>59,14</b> | 34,19        | <b>74,09</b> | 107,45    | <b>71,20</b> | 99,73        | 98,99        |      | <b>84,08</b> | <b>Chưa đạt</b> |
| T5.3                        | Thời gian nằm viện trung bình              |            | 5,84         | 4,96         | 4,82         | 1,55         | 1,00         | 6,63      | 5,33         | 5,66         | 7,55         |      | 4,72         | Đạt             |
| T5.4                        | Số sự cố y khoa nghiêm trọng               |            |              |              |              |              |              |           |              |              |              |      | 0            | Đạt             |
| T5.5                        | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về |            |              |              |              | 1,75         |              |           |              |              |              |      | 0,24         | Đạt             |
| T5.6                        | Tỷ lệ chuyển viện Nội trú                  |            | 0,45         | 0,68         | <b>3,51</b>  | <b>26,32</b> | 1,39         | 0,00      | 0,00         | <b>2,29</b>  | 0,00         |      | 4,27         | Đạt             |
| T5.7                        | Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú                |            | 4,03         | 2,61         | <b>3,13</b>  |              |              |           | 0,52         |              | 0,00         | 0,98 | 1,24         | Đạt             |

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT**  
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-BVTM ngày 06/7/2021  
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

**I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 6 tháng đầu năm 2021**

| TT | ICD 10 | Tên bệnh                                                 | Số lượng   | Ghi chú |
|----|--------|----------------------------------------------------------|------------|---------|
| 1  | S06    | Tổn thương nội sọ                                        | 39         |         |
| 2  | I21    | Nhồi máu cơ tim cấp                                      | 32         |         |
| 3  | I63    | Nhồi máu não                                             | 22         |         |
| 4  | R57.2  | Sốc nhiễm khuẩn                                          | 12         |         |
| 5  | B08.4  | Viêm họng có phỏng nước do virus đường ruột với phát ban | 12         |         |
| 6  | S00    | Tổn thương nông ở đầu                                    | 11         |         |
| 7  | S72    | Gãy xương đùi                                            | 10         |         |
| 8  | K35    | Viêm ruột thừa cấp                                       | 10         |         |
| 9  | I61    | Xuất huyết nội sọ                                        | 9          |         |
| 10 | K65    | Viêm phúc mạc                                            | 8          |         |
|    |        | Khác                                                     | 230        |         |
|    |        | <b>Tổng</b>                                              | <b>395</b> |         |

**II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 6 tháng đầu năm 2021**

**a. 10 bệnh nội khoa thường chuyển**

| TT | ICD 10 | Tên bệnh                                           | Số lượng   |
|----|--------|----------------------------------------------------|------------|
| 1  | F51    | Rối loạn giấc ngủ không thực tổn                   | 69         |
| 2  | F41.2  | Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm                 | 54         |
| 3  | B20    | Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | 51         |
| 4  | F41.9  | Rối loạn lo âu, không biệt định                    | 31         |
| 5  | F41.1  | Rối loạn lo âu lan toả                             | 29         |
| 6  | F20    | Tâm thần phân liệt                                 | 24         |
| 7  | B18    | Viêm gan virus mạn                                 | 21         |
| 8  | B18.2  | Viêm gan virus C mạn tính                          | 19         |
| 9  | A15    | Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học  | 18         |
| 10 | F41    | Các rối loạn lo âu khác                            | 18         |
|    |        | Khác                                               | 505        |
|    |        | <b>Tổng</b>                                        | <b>839</b> |

**b. 05 bệnh nhi khoa thường chuyển**

| TT | ICD 10 | Tên bệnh          | Số lượng |
|----|--------|-------------------|----------|
| 1  | G40    | Động kinh         | 10       |
| 2  | Q21.0  | Thông liên thất   | 4        |
| 3  | D56    | Bệnh Thalassaemia | 3        |

|   |       |                                                |           |
|---|-------|------------------------------------------------|-----------|
| 4 | C91   | Bệnh bạch cầu dạng lympho                      | 2         |
| 5 | C91.0 | Bệnh bạch cầu dạng nguyên bào lympho cấp (ALL) | 2         |
| 6 |       | Khác                                           | 22        |
|   |       | <b>Tổng</b>                                    | <b>43</b> |

**c. 10 bệnh ngoại khoa thường chuyển**

| TT | ICD 10 | Tên bệnh                                | Số lượng |
|----|--------|-----------------------------------------|----------|
| 1  | C18    | U ác đại tràng                          | 25       |
| 2  | C20    | U ác trực tràng                         | 19       |
| 3  | C73    | U ác của tuyến giáp                     | 17       |
| 4  | S72.0  | Gãy cổ xương đùi                        | 8        |
| 5  | C34    | U ác của phế quản và phổi               | 7        |
| 6  | C61    | U ác của tuyến tiền liệt                | 7        |
| 7  | C16    | U ác của dạ dày                         | 6        |
| 8  | C22.0  | Ung thư biểu mô tế bào gan              | 5        |
| 9  | C67    | U ác của bàng quang                     | 5        |
| 10 | S90    | Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân | 5        |
|    |        | Khác                                    | 170      |
|    |        | <b>Tổng</b>                             |          |

**d. 10 bệnh sản khoa thường chuyển**

| TT | ICD 10 | Tên bệnh                                             | Số lượng  |
|----|--------|------------------------------------------------------|-----------|
| 1  | C50    | U ác của vú                                          | 44        |
| 2  | C53    | U ác của cổ tử cung                                  | 12        |
| 3  | C56    | U ác buồng trứng                                     | 11        |
| 4  | O01    | Chửa trứng                                           | 4         |
| 5  | C54.1  | U ác của nội mạc tử cung                             | 2         |
| 6  | N81    | Sa sinh dục nữ                                       | 2         |
| 7  | N92.1  | Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều | 1         |
| 8  | C51    | U ác âm hộ                                           | 1         |
| 9  | C54    | U ác của thân tử cung                                | 1         |
| 10 | D06    | Ung thư biểu mô tại chỗ của cổ tử cung               | 1         |
|    |        | <b>Tổng</b>                                          | <b>79</b> |

**e. 05 bệnh liên chuyên khoa thường chuyển**

| TT | ICD 10 | Tên bệnh                       | Số lượng   |
|----|--------|--------------------------------|------------|
| 1  | H25    | Đục thủy tinh thể người già    | 90         |
| 2  | H40    | Glôcôm                         | 12         |
| 3  | K01    | Răng mọc kẹt và răng ngầm      | 6          |
| 4  | Q15.0  | Glocom (tăng nhãn áp) bẩm sinh | 6          |
| 5  | H16.0  | Loét giác mạc                  | 5          |
|    |        | Khác                           | 70         |
|    |        | <b>Tổng</b>                    | <b>189</b> |